ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3055/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 21 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối hoa màu của 57 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức bị thiệt hại do GPMB thực hiện xây dựng Tuyến đường ngang số 1 và Tuyến đường ngang số 2 thuộc hạng mục phục vụ thi công dự án Đường trục khu Kinh tế nối dài (đoạn Km4+00 - Km18+500), địa bàn xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 54/2017/QĐ –UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 422/2014/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công - dự toán dự án Đường trục Khu Kinh tế nối dài, đoạn Km4+00-Km18+500, hạng mục xây dựng tuyến đường ngang;

Căn cứ Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh về việc xác định hệ số điều chỉnh giá đất phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường trục Khu Kinh tế nối dàu (đoạn Km4+00-Km18+500), hạng mục: Xây dựng các tuyến đường ngang phục vụ thi công;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường trục Khu Kinh tế nối dài tại Văn bản số 136/TTr-HĐBT ngày 16/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối hoa màu của 57 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức bị thiệt hại do GPMB thực hiện xây dựng Tuyến đường ngang số 1 và Tuyến đường ngang số 2 thuộc hạng mục phục vụ thi công dự án Đường trục khu Kinh tế nối dài (đoạn Km4+00 - Km18+500), địa bàn xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối của 57 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự trù cưỡng chế là 3.677.037.000 đồng *(Ba tỷ, sáu trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm ba mươi bảy ngàn đồng).* Trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 3.597.883.000 đồng.
  + *Giá trị bồi thường về đất:* *282.463.000 đồng;*
  + *Giá trị hỗ trợ về đất:* *422.663.000 đồng;*
  + *Giá trị bồi thường, hỗ trợ về vật kiến trúc:* *2.653.785.000 đồng;*
  + *Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu:* *81.972.000 đồng;*
  + *Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB:* *157.000.000 đồng;*
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 71.958.000 đồng.
- Chi phí dự trù cưỡng chế: 7.196.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo và Phương án chi tiết theo Văn bản số 136/TTr-HĐBT ngày 16/7/2021 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tỉnh).

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường trục Khu kinh tế nối dài (đoạn Km4+00 - Km18+500).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19.(M.12b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Số: 3055/QĐ-UBND
Thời gian ký: 21-07-2021 11:05:58 +07:00

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÂY CỐI HOA MÀU CHO 57 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ 02 TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI DO GPMB THỰC HIỆN XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG NGANG SỐ 1 VÀ TUYẾN ĐƯỜNG NGANG SỐ 2 THUỘC HẠNG MỤC PHỤC VỤ THI CÔNG, DỰ ÁN ĐƯỜNG TRỤC KHU KINH TẾ NỐI DÀI (ĐOẠN KM 4+00 - KM 18+500), ĐỊA BÀN : XÃ CÁT NHƠN, HUYỆN PHÙ CÁT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất	Tổng diện tích đất bị thu hồi QH (m^2)	Diện tích còn lại	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối	Tiền thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
									Đất ở (m^2)	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở (m^2)	Đất không được bồi thường (m^2)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
I	**Bồi thường, hỗ trợ cho 34 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB xây dựng Tuyến đường ngang số 1**						**543,4**	**12.844,2**	**113,3**	**296,3**	**133,8**	**275.933.950**	**392.803.400**	**668.737.350**	**695.012.855**	**55.977.650**	**90.000.000**	**1.509.727.855**
1	Nguyễn Văn Hòa, vợ Nguyễn Thị Dung; con Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (đại diện kê khai)	Thôn Liên Trì	13	44	ONT+ BHK	341,8	18,1	323,7		7,0	11,1	1.631.700	13.063.400	14.695.100	26.280.091	630.000	5.000.000	46.605.191
			124	44	ONT+ BHK	482,3	2,8	479,5		2,8								
2	Nguyễn Hữu Thọ, vợ Lương Thị Bích Thủy	Thôn Liên Trì	16	44	ONT+ BHK	167,9	7,4	160,5	0,3		7,1	600.000		600.000	5.357.166	1.649.000	5.000.000	12.606.166
3	Nguyễn Hữu Lễ	Thôn Liên Trì	34	44	ONT+ BHK	822,2	10,3	811,9		8,8	1,5	1.465.200	11.730.400	13.195.600	16.939.441	4.111.500	1.000.000	35.246.541
4	Nguyễn Đức Hùng, vợ Nguyễn Thị Phương Liên	Thôn Liên Trì	52	44	ONT+ BHK	292,4	10,6	281,8		3,1	7,5	516.150	3.100.000	3.616.150	11.608.892	963.000	1.000.000	17.188.042
5	Nguyễn Văn Minh, vợ Võ Thị Nga	Thôn Liên Trì	160	44	ONT+ BHK	534,6	16,1	518,5		7,5	8,6	1.248.750	9.997.500	11.246.250	11.555.831	3.096.250	1.000.000	26.898.331
6	Nguyễn Văn Trung; con Nguyễn Thanh Sang (đại diện kê khai)	Thôn Liên Trì	62	44	ONT+ BHK	536,4	19,3	517,1	5,7		13,6	11.400.000		11.400.000	7.993.032	788.000	1.000.000	21.181.032
7	Võ Gieo, vợ Trương Thị Thịnh	Thôn Liên Trì	152	44	ONT+ BHK	206,0	9,7	196,3	3,7		6,0	7.400.000		7.400.000	28.012.504	1.723.000	5.000.000	42.135.504
8	Nguyễn Minh Chí, vợ Lê Thị Kiện	Thôn Liên Trì	75	44	ONT+ BHK	347,6	8,4	339,2	4,0		4,4	8.000.000		8.000.000	28.965.696	556.500	5.000.000	42.522.196
9	NguyễnVăn Trọng, vợ Lê Thị Cúc	Thôn Liên Trì	76	44	ONT+ BHK	453,2	9,1	444,1	7,0		2,1	14.000.000		14.000.000	17.343.970	2.810.000	5.000.000	39.153.970
10	Bùi Thanh Hùng, vợ Võ Thị Dung	Thôn Liên Trì	77	44	ONT+ BHK	363,7	10,4	353,3	4,8		5,6	9.600.000		9.600.000	18.811.678	2.648.000	5.000.000	36.059.678

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất	Tổng diện tích đất bị thu hồi QH (m^2)	Diện tích còn lại	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối	Tiền thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
									Đất ở (m^2)	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở (m^2)	Đất không được bồi thường (m^2)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
11	Nguyễn Thị Vân (chết); con Hồ Văn Phú (đại diện kê khai)	Thôn Liên Trì	85	44	ONT+ BHK	421,5	7,8	413,7	7,1		0,7	14.200.000		14.200.000	17.369.424		5.000.000	36.569.424
12	Lương Thanh Đài, vợ Nguyễn Thị Hằng	Thôn Liên Trì	86	44	ONT+ BHK	165,3	4,1	161,2	4,1			8.200.000		8.200.000	21.633.650	1.324.000	5.000.000	36.157.650
13	Lương Thanh Tuấn, vợ Đào Thị Hằng	Thôn Liên Trì	87	44	ONT+ BHK	97,5	4,4	93,1	4,4			8.800.000		8.800.000	5.996.010	1.344.000	5.000.000	21.140.010
14	Trịnh Ngọc Chuân, vợ Bùi Thị Thúy Liễu	Thôn Liên Trì	88	44	ONT+ BHK	254,0	8,5	245,5	8,1		0,4	16.200.000		16.200.000	65.458.330	705.000	5.000.000	87.363.330
15	Nguyễn Đức Thái, vợ Trương Thị Sửu	Thôn Liên Trì	92	44	ONT+ BHK	344,3	11,0	333,3	5,2		5,8	10.400.000		10.400.000	18.663.591	515.000	1.000.000	30.578.591
16	Nguyễn Văn Dũng, vợ Đỗ Thị Hương	Thôn Liên Trì	93	44	ONT+ BHK	327,7	16,9	310,8	7,4		9,5	14.800.000		14.800.000	57.953.440	662.000	5.000.000	78.415.440
17	Nguyễn Văn Điệu, vợ Nguyễn Thị Tuyết	Thôn Liên Trì	94	44	ONT+ BHK	318,8	7,8	311,0	0,8		7,0	1.600.000		1.600.000	25.011.256	1.187.000	1.000.000	28.798.256
18	Nguyễn Văn Chu, vợ Võ Thị Mỹ Hiệp	Thôn Liên Trì	97	44	ONT+ BHK	141,6	3,6	138,0			3,6	0	0	0	18.958.666	531.000	1.000.000	20.489.666
19	Lê Đình Tiến, vợ Nguyễn Thị Diệu	Thôn Liên Trì	105	44	ONT+ BHK	105,1	7,1	98,0	3,4		3,7	6.800.000		6.800.000	148.800	1.386.000		8.334.800
20	Nguyễn Thị Thiện	Thôn Đại Hào	62	19	ONT+ BHK	1.139,9	87,6	1.052,3		87,6		14.585.400	116.770.800	131.356.200	53.699.286	3.720.000	5.000.000	193.775.486
21	Nguyễn Văn Thành, vợ Trần Thị Hoa	Thôn Đại Hào	63	19	ONT+ BHK	372,3	34,7	337,6		34,7		5.777.550	46.255.100	52.032.650	61.890.457	2.196.000	5.000.000	121.119.107
22	Nguyễn Hồng Hóa, vợ Huỳnh Thị Mau	Thôn Đại Hào	70	19	ONT+ BHK	314,0	23,5	290,5	9,5	14,0		21.331.000	18.662.000	39.993.000	30.202.560	1.566.000	1.000.000	72.761.560
23	Trần Thị Dư	Thôn Đại Hào	71	19	ONT+ BHK	450,6	24,4	426,2		24,4		4.062.600	32.525.200	36.587.800	15.141.634	2.463.500	1.000.000	55.192.934
24	Bùi Thọ (chết), cháu Bùi Minh Hoàng (đại diện kê khai)	Thôn Đại Hào	94	19	ONT+ BHK	424,9	25,5	399,4		25,5		4.245.750	33.991.500	38.237.250	27.276.234	1.747.200	1.000.000	68.260.684

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất	Tổng diện tích đất bị thu hồi QH (m^2)	Diện tích còn lại	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối	Tiền thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
									Đất ở (m^2)	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở (m^2)	Đất không được bồi thường (m^2)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
25	Trương Thừa, vợ Trần Thị Thu Thủy	Thôn Đại Hào	776	19	ONT+ BHK	233,4	15,1	218,3		15,1		2.514.150	20.128.300	22.642.450	1.259.280	632.500	1.000.000	25.534.230
26	Trương Minh Quang, Vợ Đặng Thị Nở	Thôn Đại Hào	775	19	ONT+ BHK	228,9	13,3	215,6		13,3		2.214.450	17.728.900	19.943.350	74.400	317.500		20.335.250
27	Nguyễn Minh Lĩnh, vợ Lê Thị Hậu	Thôn An Nông	159	44	ONT+ BHK	227,9	5,0	222,9		3,4	1,6	566.100	3.400.000	3.966.100				3.966.100
28	Hồ Thị Thu Giang	Thôn An Nông	168	19	ONT+ BHK	200,0	10,0	190,0	10,0			20.000.000		20.000.000				20.000.000
29	Lương Văn Sanh, vợ Hồ Thị Vân	Thôn Đại Hào	169	19	ONT+ BHK	256,3	7,4	248,9	2,2		5,2	4.400.000		4.400.000	19.271.503	1.324.000	5.000.000	29.995.503
30	Trương Thệ Vệ, ông Lê Văn Thịnh	Thôn Đại Hào	170	19	ONT+ BHK	245,0	8,8	236,2	1,6		7,2	3.200.000		3.200.000	22.078.453	672.000	5.000.000	30.950.453
31	Trần Gián, vợ Nguyễn Thị Minh	Thôn Đại Hào	184	19	ONT+ BHK	1.510,4	49,1	1.461,3		49,1		8.175.150	65.450.300	73.625.450	36.233.134	6.241.500	1.000.000	117.100.084
32	Trần Minh Châu, Võ Thị Kim Cúc	Thôn Đại Hào	773	19	ONT+ BHK	210,9	12,3	198,6			12,3	0	0	0	2.808.336	151.200	1.000.000	3.959.536
33	Nguyễn Hữu Khánh, vợ Nguyễn Thị Thanh Vân	Thôn Đại Hào	776	19	ONT+ BHK	386,7	21,9	364,8	15,3		6,6	30.600.000		30.600.000	11.260.145		1.000.000	42.860.145
34	Hà Văn Tám, Vợ Đoàn Thị Tuyết	Thôn Đại Hào	777	19	ONT+ BHK	229,8	8,4	221,4	6,7		1,7	17.400.000		17.400.000	9.755.968	8.317.000	1.000.000	36.472.968
			770	19	ONT+ BHK	232,7	3,0	229,7	2,0		1,0							
II	**Bồi thường, hỗ trợ cho 23 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB xây dựng Tuyến đường ngang số 2**						**273,0**	**8.467,3**	**1,4**	**22,4**	**249,2**	**6.529.600**	**29.859.200**	**36.388.800**	**521.688.972**	**21.608.000**	**67.000.000**	**646.685.772**
1	Bùi Văn Quý, vợ Hà Thị Như Thủy	Thôn Chánh Mẫn	51	47	ONT + BHK	1.023,8	37,8	986,0			37,8	0		0	35.959.270	1.807.000	5.000.000	42.766.270
2	Hồ Văn Phúc, vợ Nguyễn Thị Thu Hà	Thôn Chánh Mẫn	53	47	ONT	148,0	4,1	143,9			4,1	0		0	10.741.500	1.324.000	1.000.000	13.065.500

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất	Tổng diện tích đất bị thu hồi QH (m^2)	Diện tích còn lại	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối	Tiền thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
									Đất ở (m^2)	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở (m^2)	Đất không được bồi thường (m^2)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
3	Trần Thanh Hưng vợ Trương Thị Hồng Thu	Thôn Chánh Mẫn	50	47	ONT + BHK	286,1	3,9	282,2			3,9	0		0	10.392.725	822.000	1.000.000	12.214.725
4	Huỳnh Văn Nhạn Trần Thị Ngọ	Thôn Chánh Mẫn	89	47	ONT + BHK	378,6	11,4	367,2		2,7	8,7	449.550	3.599.100	4.048.650	2.025.200	4.374.000		10.447.850
			94	47	BHK	328,2	16,2	312,0			16,2							
5	Trần Xuân Lộc, vợ Trần Thị Yến	Thôn Chánh Mẫn	79	47	ONT + BHK	347,7	3,2	344,5			3,2	0	0	0	19.627.468		5.000.000	24.627.468
6	Huỳnh Văn Dư, vợ Phan Thị Nữ	Thôn Chánh Mẫn	80	47	ONT + BHK	344,2	4,9	339,3			4,9	0	0	0	19.742.348		5.000.000	24.742.348
7	Huỳnh Văn Trọng, vợ Nguyễn Thị Thuận	Thôn Chánh Mẫn	81	47	ONT + BHK	343,2	7,5	335,7			7,5	0	0	0	22.079.016		5.000.000	27.079.016
8	Nguyễn Hữu Bằng chết; vợ Nguyễn Thị Điểm; con Nguyễn Minh Thống (đại diện kê khai)	Thôn Chánh Mẫn	77	47	ONT + BHK	332,2	8,4	323,8			8,4	0	0	0	32.736.168		5.000.000	37.736.168
9	Đặng Văn Cảnh, vợ Bùi Thị Kỷ	Thôn Chánh Mẫn	76	47	ONT + BHK	323,2	9,1	314,1		0,1	9,0	16.650	133.300	149.950	17.559.565	630.000	1.000.000	19.339.515
10	Trần Văn Long, vợ Nguyễn Thị Hường	Thôn Chánh Mẫn	75	47	ONT + BHK	341,8	12,0	329,8	0,7		11,3	1.400.000		1.400.000	16.840.046		1.000.000	19.240.046
11	Phạm Văn Trọng	Thôn Chánh Mẫn	74	47	ONT + BHK	330,5	12,2	318,3	0,7		11,5	1.400.000		1.400.000		1.232.000		2.632.000

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất	Tổng diện tích đất bị thu hồi QH (m^2)	Diện tích còn lại	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối	Tiền thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
									Đất ở (m^2)	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở (m^2)	Đất không được bồi thường (m^2)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
12	Phan Thị Bốn (chết), con dâu Mạch Thị Hương con trai Nguyễn Ánh (đại diện kê khai)	Thôn Chánh Mẫn	54	47	ONT + BHK	329,2	13,6	315,6			13,6	0		0	1.576.000			1.576.000
13	Trần Ngọc Duy, vợ Huỳnh Thị Gái	Thôn Chánh Mẫn	55	47	ONT + BHK	335,7	11,3	324,4			11,3	0		0	35.319.780		5.000.000	40.319.780
14	Huỳnh Văn Hồng vợ Đặng Thị Bích	Thôn Chánh Mẫn	56	47	ONT + BHK	316,7	9,7	307,0			9,7	0		0	47.794.236	1.050.000	5.000.000	53.844.236
15	Nguyễn Thanh Tư, vợ Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thôn Chánh Mẫn	57	47	ONT + BHK	317,3	8,2	309,1			8,2	0		0	4.076.400		5.000.000	9.076.400
16	Lý Tấn Đài, vợ Nguyễn Thị Lại	Thôn Chánh Mẫn	5	47	ONT + BHK	544,5	17,3	527,2		17,3		2.880.450	23.060.900	25.941.350	89.031.160	2.747.000	5.000.000	122.719.510
17	Huỳnh Thị Truyên	Thôn Chánh Nhơn	115	42	ONT + BHK	363,3	10,9	352,4		0,8	10,1	133.200	1.066.400	1.199.600	48.830.600		1.000.000	51.030.200
18	Trần Thanh Vân, vợ Nguyễn Thị Thư	Thôn Chánh Nhơn	114	42	ONT + BHK	230,2	9,6	220,6		0,4	9,2	66.600	533.200	599.800	39.095.668	2.940.000	5.000.000	47.635.468
19	Trần Thị Hồng	Thôn Chánh Nhơn	113	42	ONT + BHK	145,6	9,3	136,3		0,3	9,0	49.950	399.900	449.850	12.368.208	1.324.000	5.000.000	19.142.058
20	Mai Văn Dưỡng Trần Thị Bích Hiệp	Thôn Chánh Nhơn	56	42	ONT	68,3	7,1	61,2			7,1	0		0	41.816.602	2.349.000	5.000.000	49.165.602
			351	12	BHK	668,3	38,3	630,0			38,3	0		0				

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất	Tổng diện tích đất bị thu hồi QH (m^2)	Diện tích còn lại	DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối	Tiền thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
									Đất ở (m^2)	Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở (m^2)	Đất không được bồi thường (m^2)	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
21	Nguyễn Thị Hồng	Thôn Chánh Nhơn	161	37	ONT + BHK	707,3	2,3	705,0		0,8	1,5	133.200	1.066.400	1.199.600	4.086.100	347.000	1.000.000	6.632.700
22	Mai Duy Cầm Nguyễn Thị Diễm Hà	Thôn Chánh Nhơn	20	37	ONT + BHK	186,4	4,7	181,7			4,7	0		0	9.990.912		1.000.000	10.990.912
23	Huỳnh Xuân Cường	Thôn Chánh Nhơn														662.000		662.000
III	**Tổ chức**						**74,0**								**1.437.083.567**	**4.386.000**		**1.441.469.567**
1	Hợp tác xã nông nghiệp Cát Nhơn	Thôn Chánh Nhơn, xã Cát Nhơn	672	17	SKC	5.914,3	74,0	5.840,3			74,0				28.995.613	4.386.000		33.381.613
2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	118 Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn													1.408.087.954			1.408.087.954
A: Tổng cộng (I+II+III)							**890,4**	**21.311,5**	**114,7**	**318,7**	**383,0**	**282.463.550**	**422.662.600**	**705.126.150**	**2.653.785.394**	**81.971.650**	**157.000.000**	**3.597.883.000**
B: Chi phí phục vụ GPMB (2%)																		**71.958.000**
C: Chi phí phục vụ công tác cưỡng chế (10% của kinh phí 2%)																		**7.196.000**
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ : (A+B+C)																		**3.677.037.000**